|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ****\_\_\_\_** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| Số : /NĐ-CP |  |  |  |
| **DỰ THẢO** **18/8/2017** |  | *Hà Nội, ngày tháng năm*  |
|  |  |  |

**Nghị định**

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại**

\_\_\_

**CHƯƠNG I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về căn cứ tiến hành, trình tự, thủ tục, thời hạn, nội dung, căn cứ chấm dứt điều tra vụ việc phòng vệ thương mại; cách xác định thiệt hại của ngành sản xuất trong nước; chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại; áp dụng, rà soát biện pháp phòng vệ thương mại;; trách nhiệm phối hợp của các cơ quan liên quan trong quá trình điều tra; các trường hợp miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại; xử lý biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thực hiện điều tra, áp dụng và xử lý biện pháp phòng vệ thương mại.
2. Thương nhân Việt Nam, các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có liên quan đến điều tra áp dụng và xử lý biện pháp phòng vệ thương mại.

**Điều 3. Tiếng nói và chữ viết trong quá trình giải quyết vụ việc phòng vệ thương mại**

1. Tiếng nói và chữ viết dùng trong quá trình giải quyết vụ việc phòng vệ thương mại là tiếng Việt. Bên liên quan đến quá trình điều tra quy định tại Điều 74 Luật quản lý ngoại thương (sau đây gọi là Bên liên quan) có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trong trường hợp này phải có phiên dịch.

2. Trong một số trường hợp các thông tin, tài liệu không phải bằng tiếng Việt do bên liên quan cung cấp phải được dịch ra tiếng Việt. Bên liên quan phải đảm bảo tính trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung dịch thuật.

**Điều 4. Giải thích từ ngữ**

Ngoài các từ ngữ đã được quy định tại Luật Quản lý ngoại thương, trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau

1. *Chứng cứ* là những gì có thật được Cơ quan điều tra vụ việc phòng vệ thương mại dùng làm căn cứ để xác định cho việc giải quyết vụ việc phòng vệ thương mại.

2. *Bên yêu cầu* là tổ chức, cá nhân đại diện hợp pháp cho ngành sản xuất trong nước nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại lên Cơ quan điều tra.

3. *Bên bị yêu cầu* là tổ chức, cá nhân nước ngoài sản xuất, xuất khẩu hàng hoá bị Người yêu cầu nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại hoặc bị Cơ quan điều tra tiến hành điều tra theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

4 *. Thời kỳ điều tra* là khoảng thời gian do cơ quan điều tra xác định nhằm thu thập thông tin, dữ liệu phục vụ điều tra.

5. *Giai đoạn điều tra* là khoảng thời gian cơ quan điều tra tiến hành điều tra tính từ ngày ban hành Quyết định khởi xướng điều tra cho đến khi kết thúc điều tra.

**Điều 5. Xác định ngành sản xuất trong nước**

1. Việc xác định ngành sản xuất trong nước được thực hiện theo các quy định tại Khoản 1 Điều 69 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Khối lượng, số lượng hàng hóa sản xuất chiếm ít nhất 50% tổng khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất ở trong nước được coi là chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng lượng hàng hóa của ngành sản xuất trong nước.

3. Trong các vụ việc điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp, các nhà sản xuất trong một thị trường địa lý nhất định trên lãnh thổ Việt Nam có thể được coi là ngành sản xuất trong nước nếu thỏa mãn các điều kiện sau:

 a) Các nhà sản xuất trên thị trường địa lý đó bán toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ hàng hoá họ sản xuất được trên thị trường đó;

 b) Nhu cầu của thị trường địa lý đó không được đáp ứng một cách đáng kể bởi các nhà sản xuất hàng hóa tương tự trong nước nằm ở các thị trường địa lý khác.

Trong các trường hợp này, cơ quan điều tra vẫn có thể xác định thiệt hại ngay cả khi các nhà sản xuất hàng hóa tương tự trong nước nằm ở các thị trường địa lý khác không bị thiệt hại, nếu cơ quan điều tra xác định có tồn tại hành vi bán phá giá, trợ cấp chỉ diễn ra trên thị trường địa lý đó và gây thiệt hại cho toàn bộ hoặc hầu hết các nhà sản xuất trên thị trường đó.

**Điều 6. Xác định mối quan hệ liên kết giữa các nhà sản xuất hàng hóa tương tự đối với tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa bị yêu cầu áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại**

1. Các nhà sản xuất hàng hoá tương tự được coi là có mối quan hệ liên kết với tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa bị yêu cầu áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trong các trường hợp sau đây:

a) Bên này trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia;

b) Tất cả đều trực tiếp hoặc gián tiếp bị kiểm soát bởi một bên thứ ba;

c) Cùng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên thứ ba.

2. Một bên có thể bị coi là kiểm soát được một bên khác khi bên đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh của bên khác đó.

**Điều 8. Hoàn lại thuế phòng vệ thương mại**

1. Hoàn lại khoản chênh lệch về thuế phòng vệ thương mại trong trường hợp mức thuế trong Quyết định cuối cùng của Bộ trưởng Bộ Công Thương thấp hơn mức thuế tạm thời đã nộp.

2. Hoàn lại toàn bộ khoản thuế phòng vệ thương mại tạm thời đã nộp trong trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định không áp dụng thuế phòng vệ thương mại chính thức.

3. Hoàn lại toàn bộ khoản thuế phòng vệ thương mại đã nộp trong trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương ra Quyết định miễn trừ theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này.

4. Các khoản chênh lệch về thuế phòng vệ thương mại được hoàn trả theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này không được tính lãi suất.

**Điều 9. Miễn trừ áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại**

1. Bộ Công Thương quy định đối tượng, phạm vi được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.
2. Bộ Công Thương hướng dẫn chi tiết trình tự xử lý miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

**Điều 10. Quy định về việc bên liên quan không hợp tác trong vụ việc phòng vệ thương mại**

1. Bất kỳ bên liên quan nào từ chối tham gia vụ việc hoặc không cung cấp chứng cứ cần thiết hoặc gây cản trở đáng kể tới việc hoàn thành vụ việc điều tra thì kết luận sơ bộ và kết luận cuối cùng đối với bên liên quan đó sẽ dựa trên cơ sở các thông tin sẵn có.

2. Bất kỳ bên liên quan nào cung cấp các chứng cứ không chính xác hoặc gây nhầm lẫn thì các chứng cứ đó sẽ không được xem xét và kết luận sơ bộ, kết luận cuối cùng đối với bên liên quan đó sẽ được dựa trên thông tin sẵn có.

3. Bên liên quan không hợp tác trong quá trình điều tra không được tiếp cận các tài liệu công khai liên quan đến vụ việc.

**Điều 11. Bảo mật thông tin**

1. Cơ quan điều tra chịu trách nhiệm bảo mật đối với các thông tin do bên liên quan cung cấp sau đây:

 a) Bí mật quốc gia và bí mật khác theo quy định của pháp luật;

 b) Thông tin mà bên cung cấp cho là mật và được Cơ quan điều tra chấp nhận đề nghị bảo mật thông tin.

2. Các thông tin do bên liên quan cung cấp phải được lập thành 02 bản gồm: bản thông tin bảo mật và bản thông tin công khai. Đối với các thông tin bảo mật, ,bên liên quan phải gửi kèm bản giải trình chi tiết về lý do đề nghị bảo mật và bản tóm tắt những nội dung của thông tin mật có thể công bố công khai cho các bên liên quan khác.

3. Trường hợp không chấp nhận đề nghị bảo mật của bên cung cấp thông tin hoặc bên cung cấp thông tin không đồng ý công khai thông tin được đề nghị bảo mật, Cơ quan điều tra sẽ không sử dụng thông tin này.

**Điều 12. Tham vấn**

1. Trong quá trình điều tra, rà soát áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra có thể tham vấn riêng với các bên liên quan khi có yêu cầu bằng văn bản, với điều kiện việc tham vấn này không ảnh hưởng tới thời hạn điều tra, rà soát vụ việc.

2. Trước khi kết thúc điều tra, Cơ quan điều tra tổ chức phiên tham vấn công khai với các bên liên quan. Chậm nhất là 07 ngày trước ngày tổ chức phiên tham vấn, các bên liên quan phải gửi văn bản đăng ký tham gia phiên tham vấn cho Cơ quan điều tra, trong đó nêu rõ những vấn đề cần tham vấn kèm theo lập luận bằng văn bản.

3. Trong thời hạn 07 ngày tính từ ngày tổ chức tham vấn công khai, các bên liên quan phải gửi bản trình bày tại phiên tham vấn dưới dạng văn bản đến Cơ quan điều tra.

4. Trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tổ chức tham vấn công khai, Cơ quan điều tra sẽ công bố công khai biên bản tham vấn.

**Điều 13. Áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với các nước đang phát triển, kém phát triển**

1. Việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa có xuất xứ từ một nước kém phát triển, đang phát triển phù hợp với các quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 86 và khoản 2 Điều 92 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Danh sách nước kém phát triển, đang phát triển do Cơ quan điều tra xác định dựa trên cơ sở dữ liệu đáng tin cậy.

**CHƯƠNG II**

**ĐIỀU TRA VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ,**

 **CHỐNG TRỢ CẤP**

**Mục 1**

**BÁN PHÁ GIÁ VÀ TRỢ CẤP**

**Tiểu mục 1**

**BÁN PHÁ GIÁ**

**Điều 14. Phương pháp xác định giá thông thường**

1. Trường hợp hàng hóa tương tự được bán trên thị trường nội địa của nước hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu với khối lượng, số lượng đáng kể, giá thông thường là giá có thể so sánh được của hàng hóa tương tự đang được bán trên thị trường nội địa của nước hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu theo các điều kiện thương mại thông thường quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

2. Trong trường hợp không có hàng hoá tương tự được bán trên thị trường nội địa của nước, vùng lãnh thổ xuất khẩu; hoặc trong trường hợp việc bán trong nước, vùng lãnh thổ đó không cho phép việc so sánh chính xác do điều kiện đặc biệt của thị trường đó; hoặc do hàng hoá tương tự được bán trên thị trường nội địa của nước, vùng lãnh thổ xuất khẩu với khối lượng, số lượng hàng hóa không đáng kể thì giá thông thường được xác định theo một trong các cách sau:

a) Giá xuất khẩu của hàng hóa tương tự sang một nước thứ ba thích hợp;

b) Cơ quan điều tra tự xây dựng dựa trên giá thành hợp lý của hàng hóa cộng thêm các chi phí hợp lý khác và và lợi nhuận ở mức hợp lý dựa trên từng công đoạn từ khâu sản xuất đến lưu thông trên thị trường của nước, vùng lãnh thổ xuất khẩu hoặc nước thứ ba.

3. Khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự được bán trên thị trường nội địa của nước, vùng lãnh thổ xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều này được coi là đáng kể nếu chiếm ít nhất 5% tổng khối lượng, số lượng hàng hoá bị điều tra xuất khẩu sang Việt Nam. Cơ quan điều tra có thể xem xét tỉ lệ thấp hơn với điều kiện có chứng cứ cho thấy rằng tỷ lệ đó vẫn đủ lớn để tiến hành so sánh một cách hợp lý.

**Điều 15. Điều kiện thương mại thông thường**

1. Hàng hóa tương tự được coi là bán trên thị trường nội địa của nước hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu theo các điều kiện thương mại thông thường trừ những trường hợp sau đây:

a) Bên bị yêu cầu và các tổ chức, cá nhân có mối quan hệ liên kết quy định tại Điều 6 của Nghị định này;

b)Giá bán hàng hoá tương tự tại thị trường nội địa của nước, vùng lãnh thổ xuất khẩu hoặc xuất khẩu sang một nước thứ ba thấp hơn giá thành sản xuất trong một khoảng thời gian đủ dài với khối lượng, số lượng đáng kể.

2. Thời gian đủ dài quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này thông thường là 1 năm và trong mọi trường hợp không được ít hơn 6 tháng.

3. Khối lượng, số lượng bán thấp hơn giá thành sản xuất quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này được coi là đáng kể nếu lớn hơn hoặc bằng 20% tổng khối lượng số lượng hàng hoá tương tự bán ở thị trường nội địa đó.

**Điều 16. Các phương pháp xác định giá xuất khẩu**

1. Giá xuất khẩu là giá bán của hàng hóa bị điều tra được xuất khẩu sang Việt Nam dựa trên các chứng từ giao dịch hợp pháp.

2. Trong trường hợp không có giá xuất khẩu hoặc có chứng cứ cho thấy giá xuất khẩu không đáng tin cậy, Cơ quan điều tra xác định giá xuất khẩu theo một trong các cách:

a) Giá xuất khẩu được xây dựng dựa trên giá bán lại cho khách hàng độc lập đầu tiên ;

b) Giá xuất khẩu được xây dựng trên các cơ sở hợp lý khác.

3. Giá xuất khẩu được coi là không đáng tin cậy quy định tại khoản 2 Điều này trong trường hợp nhà sản xuất, xuất khẩu, nhà nhập khẩu hoặc bên thứ ba có mối quan hệ liên kết quy định tại Điều 6 của Nghị định này hoặc có các thỏa thuận về bù trừ.

**Điều 17. Điều chỉnh giá thông thường, giá xuất khẩu**

Khi xác định biên độ bán phá giá, Cơ quan điều tra xem xét các điều chỉnh sau đây:

1. Điều chỉnh giá thông thường và giá xuất khẩu về cùng một khâu của quá trình lưu thông hàng hóa;

2. Điều chỉnh giá thông thường và giá xuất khẩu về cùng thời điểm tính toán hoặc tại các thời điểm tính toán gần nhau nhất;

3. Điều chỉnh giá thông thường và giá xuất khẩu khi có những khác biệt về thuế, điều kiện bán hàng, dung lượng thương mại, khối lượng, đặc tính vật lý và các yếu tố khác mà Cơ quan điều tra cho là phù hợp;

4. Khi chuyển đổi tiền tệ, cơ quan điều tra sử dụng tỷ giá hối đoái tại thời điểm bán hàng, trừ trường hợp giao dịch bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng kỳ hạn, tỷ giá hối đoái là tỷ giá quy định của hợp đồng kỳ hạn. Trong

Trong trường hợp có sự biến động tý giá, Cơ quan điều tra tiến hành điều chỉnh những biến động về tỷ giá phù hợp trong giai đoạn điều tra.

5. Các điều chỉnh khác mà Cơ quan điều tra thấy phù hợp.

**Điều 18. Biên độ bán phá giá và phương pháp xác định biên độ bán phá giá**

1. Biên độ bán phá giá được xác định dựa trên khoảng chênh lệch giữa giá thông thường với giá xuất khẩu theo quy định tại Điều 15, Điều 16 và Điều 17 của Nghị định này.

2. Biên độ bán phá giá được xác định dựa trên một trong các phương pháp sau:

a) So sánh giữa giá trị bình quân gia quyền của giá thông thường với giá bình quân gia quyền của giá xuất khẩu;

b) So sánh giữa giá thông thường với giá xuất khẩu trên cơ sở từng giao dịch;

c) So sánh giá trị bình quân gia quyền của giá thông thường với giá xuất khẩu trên cơ sở từng giao dịch với điều kiện tồn tại sự khác nhau đáng kể của giá xuất khẩu giữa những người mua, khu vực địa lý và thời điểm xuất khẩu.

3. Cơ quan điều tra phải xác định biên độ bán phá giá riêng đối với hàng hóa bị điều tra của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài trong vụ việc chống bán phá giá, trừ trường hợp được quy định tại Khoản 4 Điều này.

4. Trong trường hợp số lượng Bên bị yêu cầu quá lớn hoặc chủng loại hàng hóa bị điều tra quá lớn, Cơ quan điều tra có thể giới hạn phạm vi điều tra bằng phương pháp chọn mẫu được quy định tại Điều 32 của Nghị định này để xác định biên độ bán phá giá.

5. Trong trường hợp Cơ quan điều tra giới hạn phạm vi điều tra theo quy định tại khoản 4 Điều này, biên độ bán phá giá được xác định như sau:

a) Biên độ bán phá giá riêng áp dụng đối với hàng hóa bị điều tra của nhà sản xuất, xuất khẩu được chọn mẫu và hợp tác với cơ quan điều tra trong giai đoạn điều tra;

b) Biên độ bán phá giá riêng áp dụng đối với hàng hóa bị điều tra của nhà sản xuất, xuất khẩu được chọn mẫu nhưng không hợp tác hoặc hợp tác không đầy đủ với cơ quan điều tra trong giai đoạn điều tra;

c) Biên độ bán phá giá riêng áp dụng đối với hàng hóa bị điều tra của nhà sản xuất, xuất khẩu không được chọn mẫu nhưng tự nguyện tham gia và hợp tác với cơ quan điều tra trong giai đoạn điều tra ;

d) Biên độ bán phá giá áp dụng đối với hàng hóa bị điều tra của các nhà sản xuất, xuất khẩu còn lại.

**Tiểu mục 2**

**TRỢ CẤP**

**Điều 19. Tính riêng biệt của trợ cấp**

1. Trợ cấp quy định tại Điều 84 Luật Quản lý ngoại thương được coi là mang tính riêng biệt khi trợ cấp chỉ áp dụng riêng cho tổ chức, cá nhân hoặc ngành sản xuất nhất định hoặc trợ cấp chỉ áp dụng cho tổ chức, cá nhân hoặc ngành sản xuất trong khu vực địa lý nhất định của nước, vùng lãnh thổ bị điểu tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp.

2. Tính riêng biệt của trợ cấp được xác định theo các nguyên tắc sau:

a) Có sự hạn chế rõ ràng cho một hoặc một nhóm các tổ chức, cá nhân hoặc cho một hoặc một nhóm ngành sản xuất nhất định được hưởng trợ cấp;

b) Các tiêu chuẩn, điều kiện hưởng trợ cấp mang tính khách quan được quy định trong các văn bản pháp luật nhưng không được mặc nhiên áp dụng trên thực tiễn;

c) Có sự hạn chế rõ ràng cho các tổ chức, cá nhân trong một vùng địa lý nhất định.

d) Cơ quan điều tra có lý do để tin rằng tuy trợ cấp không mang tính riêng biệt quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này thì có thể xem xét đến các yếu tố khác bao gồm số lượng giới hạn các doanh nghiệp được hưởng trợ cấp hoặc sự phân bổ mức trợ cấp không cân xứng và cách thức cơ quan có thẩm quyền cấp trợ cấp thể hiện điều đó. Khi xem xét các yếu tố này, cơ quan điều tra cần đánh giá sự đa dạng hoá các hoạt động kinh tế và thời gian chương trình trợ cấp đó có hiệu lực.

***P/A2***

1. Các văn bản của Chính phủ hoặc tổ chức công của nước xuất khẩu có quy định hạn chế rõ ràng cho một hoặc một nhóm các tổ chức, cá nhân hoặc cho một hoặc một nhóm ngành sản xuất hoặc khu vực địa lý nhất định được hưởng trợ cấp;
2. Các văn bản của Chính phủ hoặc tổ chức công của nước xuất khẩu không có quy định hạn chế, tuy nhiên trong quá trình thực thi các quy định này lại tạo ra sự hạn chế rõ ràng cho một hoặc một nhóm các tổ chức, cá nhân hoặc cho một hoặc một nhóm ngành sản xuất hoặc khu vực địa lý nhất định.

c) Các trường hợp khác.

 3. Các trợ cấp bị cấm theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 85 Luật Quản lý ngoại thương được xem là các trợ cấp có tính riêng biệt.

4. Việc xác định tính riêng biệt của trợ cấp theo các quy định của Điều này phải được chứng minh rõ ràng trên cơ sở chứng cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

**Điều 20. Phương pháp xác định giá trị trợ cấp**

1. Phương pháp xác định giá trị trợ cấp được quy định như sau:

a) Trong trường hợp trợ cấp là một khoản cấp không hoàn lại thì giá trị trợ cấp được tính trên cơ sở giá trị thực tế cấp cho tổ chức, cá nhân được hưởng;

b) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức một khoản vay được thực hiện bởi Chính phủ hoặc tổ chức công thì giá trị trợ cấp được tính trên cơ sở chênh lệch giữa mức lãi suất phải trả cho khoản vay đó theo điều kiện thị trường và mức lãi suất mà tổ chức, cá nhân thực tế phải trả cho khoản vay đó;

c) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức Chính phủ hoặc tổ chức công bảo lãnh vay thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở phần chênh lệch giữa mức lãi suất phải trả trong trường hợp không được bảo lãnh và mức lãi suất thực tế phải trả khi được bảo lãnh;

d) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức Chính phủ hoặc tổ chức công chuyển vốn trực tiếp hoặc chuyển giao cổ phần thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở vốn thực tế mà doanh nghiệp được nhận;

đ) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức Chính phủ hoặc tổ chức công mua hàng hóa, dịch vụ với giá cao hơn giá thị trường cho tổ chức, cá nhân thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở phần chênh lệch giữa giá thị trường với giá thực tế mà Chính phủ hoặc tổ chức công phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đó;

e) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức Chính phủ hoặc tổ chức công cung cấp hàng hóa, dịch vụ thấp hơn giá thị trường cho tổ chức, cá nhân thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở phần chênh lệch giữa giá mua vào với giá bán ra của Chính phủ hoặc tổ chức công cho tổ chức, cá nhân;

g) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức Chính phủ hoặc tổ chức công bỏ qua hoặc không thu các khoản thu mà tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phải nộp thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch giữa khoản tiền phải nộp theo quy định pháp luật với khoản tiền mà tổ chức, cá nhân thực sự nộp.

2. Giá trị trợ cấp được cấp dưới hình thức khác sẽ được tính một cách công bằng, hợp lý và không trái với thông lệ quốc tế.

**Mục 2**

**XÁC ĐỊNH THIỆT HẠI CỦA NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC**

**Điều 21. Xác định thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước**

1. Việc xác định mức độ thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước dựa trên cơ sở xem xét những yếu tố sau:

a) Sự gia tăng tuyệt đối hoặc tương đối của khối lượng, số lượng hàng hóa bị bán phá giá, được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam so với khối lượng, số lượng hàng hoá tương tự của các nhà sản xuất trong nước sản xuất hoặc so với tiêu dùng trong nước;

b) Tác động của hàng hóa bị điều tra vào Việt Nam đối với giá bán của hàng hóa tương tự sản xuất trong nước cho thấy giá bán của hàng hóa bị điều tra thấp hơn giá bán trong nước, hoặc giá bán hàng hóa trong nước bị ép giá đến mức không đủ bù đắp chi phí sản xuất và mức lợi nhuận hợp lý, hoặc ngăn cản sự gia tăng đáng kể của giá bán hàng hóa trong nước.

.

c) Tác động của hàng hoá bị bán phá giá, được trợ cấp đối với tình trạng hoạt động kinh doanh của ngành sản xuất trong nước, bao gồm mức suy giảm thực tế, suy giảm tiềm ẩn của sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, thị phần, công suất, năng suất, đầu tư, dòng tiền, tồn kho, lao động, tiền lương, khả năng huy động vốn;

d) Các nhân tố ảnh hưởng đến giá bán trong nước;

đ) Độ lớn của biên độ bán phá giá, mức trợ cấp;

e) Các yếu tố tác động khác.

2. Việc xác định thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước phải bảo đảm dựa trên những chứng cứ cụ thể.

**Điều 22. Xác định đe dọa gây thiệt hại đáng kể đối với ngành sản xuất trong nước**

1. Khi xác định đe dọa gây thiệt hại đáng kể đối với ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra tiến hành xem xét các yếu tố sau:

a) Sự gia tăng tuyệt đối hoặc tương đối của khối lượng, số lượng hàng hóa bị bán phá giá, được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam so với khối lượng, số lượng hàng hoá tương tự sản xuất trong nước hoặc so với tiêu dùng trong nước;

b) Năng lực sản xuất của nhà sản xuất, xuất khẩu đủ lớn hoặc có sự gia tăng đáng kể trong tương lai gần và khả năng gia tăng đáng kể của hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam;

c) Hàng hóa bán phá giá, được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam làm giảm đáng kể, hoặc kìm giá ở mức đáng kể, hoặc ngăn không cho tăng đáng kể giá bán của hàng hoá tương tự sản xuất trong nước, dẫn đến khả năng gia tăng nhu cầu đối với hàng hoá nhập khẩu;

d) Số liệu tồn kho của hàng hoá bị điều tra;

đ) Các yếu tố khác.

 2. Việc xem xét tổng hợp các yếu tố quy định tại khoản 1 Điều này cho thấy khả năng thực tế gia tăng nhập khẩu hàng hoá bán phá giá, được trợ cấp và nếu không áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp thì thiệt hại đáng kể sẽ xảy ra.

3. Việc xác định đe doạ gây thiệt hại đáng kể đối với ngành sản xuất trong nước phải bảo đảm dựa trên những chứng cứ cụ thể.

**Điều 23. Xác định ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước**

1. Việc xác định ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước phải bảo đảm dựa trên những chứng cứ cụ thể.

2. Việc xác định sự hình thành của một ngành sản xuất trong nước được xem xét dựa trên các yếu tố sau:

a) Thời gian hoạt động và các đặc điểm của ngành sản xuất trong nước;

b) Quy mô hoạt động của ngành sản xuất trong nước so với toàn bộ thị trường Việt Nam;

c) Điểm hòa vốn tài chính hợp lý của ngành sản xuất trong nước;

d) Sự hình thành ngành sản xuất mới hay là sử mở rộng dây chuyền của ngành sản xuất trong nước hiện tại.

đ) Các yếu tố khác mà Cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

3. Việc xác định mức độ ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước được quy định tại khoản 2 Điều này, được xem xét dựa trên các yếu tố sau:

a) Kế hoạch của ngành sản xuất trong nước;

b) Công suất và sản lượng sản xuất;

c) Khối lượng, số lượng bán hàng trong nước

d) Thị phần, doanh thu, lợi nhuận

đ) Giá bán hàng hoá tương tự trong nước

e) Tình hình xuất khẩu hàng hóa tương tự và tình hình nhập khẩu hàng hóa bị điều tra;

g) Tồn kho;

h) Nhân công và tiền lương;

i) Các yếu tố khác mà Cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

**Điều 24. Nguyên tắc xem xét cộng gộp**

1. Trong trường hợp hàng hóa bị điều tra được nhập khẩu từ hai hay nhiều nước, vùng lãnh thổ sản xuất, xuất khẩu, Cơ quan điều tra có thể xác định thiệt hại cộng gộp của hàng hóa bị điều tra.

2. Việc xem xét cộng gộp ảnh hưởng của hàng hoá bị điều tra cần xét đến điều kiện cạnh tranh giữa hàng hoá bị điều tra với nhau và điều kiện cạnh tranh giữa hàng hoá bị điều tra và hàng hoá tương tự sản xuất trong nước.

3. Việc xem xét cộng gộp quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm các nước có biên độ bán phá giá và mức trợ cấp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 72 và khoản 2, khoản 3 Điều 86 Luật Quản lý ngoại thương.

**Điều 25. Xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc hàng hoá bị bán phá giá, được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam với thiệt hại của ngành sản xuất trong nước**

1. Khi xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc bán phá giá, trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam với thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra xem xét các yếu tố sau đây:

a) Mối quan hệ giữa việc bán phá giá, trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam với thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước;

b) Số lượng và giá của hàng hóa tương tự nhập khẩu vào Việt Nam không bị bán phá giá, không được trợ cấp;

c) Mức độ giảm sút của cầu hoặc thay đổi về hình thức tiêu dùng đối với hàng hóa tương tự sản xuất trong nước;

d) Chính sách hạn chế thương mại;

đ) Sự phát triển của công nghệ;

e) Khả năng xuất khẩu và năng suất của ngành sản xuất trong nước.

2. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan điều tra có thể xem xét thêm các yếu tố khác gây ra hoặc đe doạ gây ra thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước ngoài việc bán phá giá, trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam. Thiệt hại gây ra bởi những yếu tố này sẽ không được xem xét vào ảnh hưởng do hàng bán phá giá, được trợ cấp gây ra.

**Mục 3**

**ĐIỀU TRA CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP**

**Điều 26. Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá**

1. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá gồm có Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá và các giấy tờ, tài liệu có liên quan khác.

2. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá gồm các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của tổ chức, cá nhân hoặc của đại diện ngành sản xuất trong nước;

b) Thông tin, số liệu, chứng cứ đáng tin cậy để được coi là đại diện cho ngành sản xuất trong nước, bao gồm nhưng không giới hạn bởi danh sách các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự; khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự mà các tổ chức, cá nhân nêu trên sản xuất ra.

c) Mô tả hàng hoá nhập khẩu là đối tượng bị yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, trong đó bao gồm tên gọi, các đặc tính cơ bản và mục đích sử dụng chính, mã số theo biểu thuế nhập khẩu hiện hành và mức thuế nhập khẩu đang áp dụng, xuất xứ hàng hoá nhập khẩu;

d) Mô tả khối lượng, số lượng và trị giá của hàng hoá nhập khẩu quy định tại điểm b khoản này trong thời kỳ 12 tháng trước khi nộp Hồ sơ;

đ) Mô tả khối lượng, số lượng của hàng hoá tương tự được sản xuất trong nước trong thời kỳ 12 tháng trước khi nộp Hồ sơ, trừ trường hợp ngành sản xuất trong nước hoạt động ít hơn 12 tháng;

e) Thông tin về giá thông thường và giá xuất khẩu của hàng hoá được mô tả theo quy định tại điểm b khoản này;

g) Biên độ bán phá giá của hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá;

h) Thông tin, số liệu, chứng cứ về thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước do hàng hóa bán phá giá vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra hoặc về sự ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước;

i) Tên nước xuất khẩu hoặc xuất xứ của hàng hóa bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá; thông tin cụ thể của các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài và các nhà nhập khẩu;

k) Yêu cầu cụ thể về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, thời hạn áp dụng và mức độ áp dụng.

**Điều 27. Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp**

1. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp gồm có Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp và các giấy tờ, tài liệu có liên quan khác.

2. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp gồm các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của tổ chức, cá nhân hoặc của đại diện ngành sản xuất trong nước.

b) Thông tin, số liệu, chứng cứ đáng tin cậy để được coi là đại diện cho ngành sản xuất trong nước, bao gồm nhưng không giới hạn bởi danh sách các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự; khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự mà các tổ chức, cá nhân nêu trên sản xuất ra.

c) Thông tin mô tả rõ ràng về hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp, bao gồm nhưng không giới hạn bởi tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; tiêu chuẩn, quy chuẩn tham khảo của quốc tế và Việt Nam; mã số hài hòa thuế quan và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại từng thời kỳ được nêu trong hồ sơ yêu cầu.

d) Thông tin, bằng chứng đáng tin cậy về khối lượng, số lượng và trị giá của của hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp; tổ chức, cá nhân nhập khẩu trong 12 tháng gần nhất trước khi tổ chức, cá nhân yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp nộp hồ sơ.

đ) Thông tin, bằng chứng đáng tin cậy về trợ cấp của nước ngoài, bao gồm nhưng không giới hạn bởi sự tồn tại của trợ cấp; nước, vùng lãnh thổ bị cáo buộc thực hiện trợ cấp; tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân nước ngoài bị cáo buộc nhận trợ cấp; hình thức và chính sách sách trợ cấp; số lượng, khối lượng và giá trị của trợ cấp.

e) Thông tin, chứng cứ đáng tin cậy về việc ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại đáng kể hoặc bị đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

g) Yêu cầu cụ thể và lý do hợp lý về việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp, thời gian áp dụng và mức độ áp dụng.

h) Các thông tin, bằng chứng cần thiết khác.

**Điều 28. Thẩm định Hồ sơ yêu cầu**

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biên pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp (sau đây gọi là Hồ sơ yêu cầu), cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ, hợp lệ của Hồ sơ yêu cầu. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan điều tra phải thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu để bổ sung.

2. Thời hạn để bổ sung hồ sơ yêu cầu do Cơ quan điều tra quy định nhưng không được ít hơn 30 ngày, kể từ ngày Cơ quan điều tra thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ.

3. Nội dung thẩm định hồ sơ yêu cầu bao gồm:

a) Xác định tư cách đại diện hợp pháp cho ngành sản xuất trong nước của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 79 và khoản 2 Điều 87 của Luật Quản lý ngoại thương;

b) Xác định chứng cứ về việc bán phá giá, trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe doạ gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước, hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước

**Điều 29. Lập hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong trường hợp không có Bên yêu cầu**

1.Trong trường hợp không có Bên yêu cầu nhưng có dấu hiệu về việc bán phá giá hàng hoá hoặc hàng hóa được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra tiến hành lập hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp để trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét ban hành quyết định điều tra.

2. Nội dung hồ sơ do Cơ quan điều tra lập phải đảm bảo các nội dung quy định tại Điều 26 và Điều 27 Nghị định này (trừ điểm a, điểm b khoản 2).

**Điều 30. Thời kỳ điều tra**

1. Thời kỳ điều tra để xác định việc bán phá giá, trợ cấp là 12 tháng, trong trường hợp đặc biệt không ít hơn 06 tháng trước khi khởi xướng điều tra.

2. Thời kỳ điều tra đối với xác định thiệt hại là 03 năm và phải bao gồm toàn bộ thời kỳ điều tra đối với xác định hành vi bán phá giá, trợ cấp. Trong trường hợp dữ liệu của bên liên quan có thời gian hoạt động ít hơn, dữ liệu thu thập sẽ là toàn bộ thời gian hoạt động của bên liên quan đó tính đến thời điểm khởi xướng điều tra.

**Điều 31. Bản câu hỏi điều tra**

1. Trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày ban hành quyết định điều tra, Cơ quan điều tra gửi bản câu hỏi điều tra cho các bên liên quan, bao gồm:

 a) Các nhà sản xuất hàng hóa tương tự trong nước;

 b) Các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài xuất khẩu hàng hóa bị coi là bán phá giá, được trợ cấp vào thị trường Việt Nam mà Cơ quan điều tra biết;

 c) Đại diện tại Việt Nam của nước, vùng lãnh thổ sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị coi là bán phá giá, được trợ cấp;

 d) Các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa bị coi là bán phá giá, được trợ cấp;

đ) Các bên có liên quan khác.

 2. Trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được bản câu hỏi điều tra, các bên liên quan phải trả lời đầy đủ bằng văn bản bản câu hỏi điều tra. Trong trường hợp cần thiết hoặc các bên liên quan có văn bản đề nghị xin gia hạn với lý do hợp lý, Cơ quan điều tra có thể gia hạn nhưng không quá 30 ngày.

3. Bản câu hỏi điều tra được coi là đến địa chỉ người nhận sau 07 ngày, tính từ ngày Cơ quan điều tra gửi đi. Ngày gửi được xác định căn cứ theo dấu của bưu điện.

**Điều 32. Chọn mẫu điều tra**

1. Trong trường hợp số lượng các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài, nhà nhập khẩu và nhà sản xuất trong nước quá lớn hoặc chủng loại hàng hóa bị yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp quá lớn, Cơ quan điều tra có thể giới hạn phạm vi điều tra.

2. Việc giới hạn phạm vi điều tra được thực hiện theo các quy định sau đây:

a) Việc giới hạn phạm vi điều tra được thực hiện bằng phương pháp chọn mẫu thống kê phù hợp trên cơ sở khối lượng, số lượng hàng hoá bị yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp được sản xuất, xuất khẩu vào Việt Nam bởi Bên bị yêu cầu hoặc các thông tin mà Cơ quan điều tra có được tại thời điểm chọn mẫu;

b) Khi tiến hành chọn mẫu điều tra, Cơ quan điều tra có thể tiến hành các tham vấn cần thiết với Bên bị yêu cầu, các nhà nhập khẩu có liên quan đến việc chọn mẫu và có sự đồng ý của Bên bị yêu cầu này về việc chọn mẫu.

**Điều 33. Điều tra tại chỗ**

1. Cơ quan điều tra có thể tiến hành điều tra tại chỗ để xác minh tính đầy đủ, chính xác và đúng đắn của các chứng cứ, thông tin do các bên liên quan cung cấp.

 2. Cơ quan điều tra chỉ tiến hành điều tra tại chỗ trong trường hợp có sự đồng ý của các nhà sản xuất, xuất khẩu. Cơ quan điều tra có nghĩa vụ thông báo việc điều tra tại chỗ cho chính phủ nước, vùng lãnh thổ xuất khẩu có liên quan.

3. Cơ quan điều tra phải gửi thông báo và nội dung yêu cầu điều tra trước khi tiến hành điều tra tại chỗ cho các bên liên quan.

**Mục 4**

**ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP**

**Điều 34. Áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời**

1. Việc áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời, mức thuế, thời hạn áp thuế và việc gia hạn thời gian áp thuế thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 81 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời được áp dụng không sớm hơn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định điều tra.

3. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân xuất khẩu hàng hóa bị điều tra vào Việt Nam yêu cầu gia hạn áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời và khối lượng, số lượng hàng hoá bị điều tra của tổ chức, cá nhân xuất khẩu yêu cầu đó chiếm tỷ lệ đáng kể trong tổng khối lượng, số lượng hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam, Cơ quan điều tra có thể gia hạn thời gian áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời nhưng không quá 60 ngày.

**Điều 35. Áp dụng biện pháp cam kết trong vụ việc điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp**

1. Sau khi có kết luận sơ bộ và chậm nhất 30 ngày trước khi kết thúc giai đoạn điều tra, nhà sản xuất, xuất khẩu hàng hoá bị điều tra hoặc Chính phủ nước, vùng lãnh thổ của Bên bị yêu cầu (trong trường hợp điều tra chống trợ cấp) có thể gửi cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp (sau đây gọi là Cam kết) bằng văn bản với Cơ quan điều tra.

2. Trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được văn bản Cam kết, Cơ quan điều tra chịu trách nhiệm xem xét và đề xuất ý kiến để Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

3. Cam kết phải được xem xét dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Việc áp dụng Cam kết có khả năng khắc phục được thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước;

b) Việc áp dụng Cam kết không gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện chính sách kinh tế - xã hội trong nước.

4. Cơ quan điều tra công bố công khai nội dung Cam kết cho các bên liên quan đến quá trình điều tra được biết.

**Điều 36.** **Quyết định về việc cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp**

1. Căn cứ đề xuất của Cơ quan điều tra về Cam kết, Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể ra một trong các quyết định sau đây:

a) Chấp nhận Cam kết của bên đề nghị;

b) Đề nghị điều chỉnh nội dung Cam kết nhưng không được ép buộc các bên đưa ra cam kết;

c) Không chấp nhận cam kết.

2. Các quyết định quy định tại khoản 1 Điều này phải được công bố công khai cho các bên liên quan bằng phương thức thích hợp.

3. Trường hợp bên đề nghị chấp nhận điều chỉnh nội dung Cam kết quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Bên đề nghị phải gửi bản Cam kết mới có sự điều chỉnh đến Cơ quan điều tra.

4. Trường hợp không chấp nhận Cam kết của các bên liên quan, Bộ trưởng Bộ Công Thương phải thông báo lý do không chấp nhận Cam kết đó.

5. Khi Cam kết được chấp thuận, Cơ quan điều tra sẽ tiếp tục hoàn thành vụ việc điều tra.

a) Trong trường hợp kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra xác định không có hành vi bán phá giá hoặc không có thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước, biện pháp cam kết sẽ tự động chấm dứt.

b) Trong trường hợp kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra xác định có hành vi bán phá giá và có thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước, biện pháp cam kết sẽ tiếp tục được thực hiện trong khoảng thời gian hợp lý được xác định tại nội dung cam kết.

**Điều 37. Giám sát việc thực hiện Cam kết**

1. Bên cam kết phải chịu sự giám sát của Cơ quan điều tra đối với việc thực hiện cam kết.

2. Bên cam kết phải định kỳ cung cấp cho Cơ quan điều tra thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện cam kết và chứng minh tính chính xác của các thông tin, tài liệu đó.

3. Trường hợp các bên không thực hiện đúng theo Cam kết, Cơ quan điều tra kiến nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

**Điều 38. Áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức**

1. Chậm nhất 15 ngày kể từ khi cơ quan điều tra gửi Kết luận điều tra cuối cùng, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định về vụ việc.

2. Quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp chính thức gồm các nội dung sau đây:

a) Mô tả hàng hoá nhập khẩu là đối tượng bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp trong đó bao gồm tên gọi, các đặc tính cơ bản và mục đích sử dụng chính, mã số theo biểu thuế nhập khẩu hiện hành và mức thuế nhập khẩu đang áp dụng;

b) Tên, địa chỉ và các thông tin cần thiết khác của các nhà sản xuất, xuất khẩu hàng hoá là đối tượng bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp;

c) Tên nước, vùng lãnh thổ sản xuất, xuất khẩu hàng hoá bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp;

d) Kết luận điều tra cho thấy sự cần thiết phải áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp;

đ) Mức thuế chống bán phá, mức thuế chống trợ cấp;

e) Hiệu lực và thời hạn áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp;

g) Mức chênh lệch về thuế phải hoàn lại nếu có.

3. Quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực ít nhất sau 15 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định.

**Điều 39. Áp thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước**

1. Việc áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 81 và khoản 4 Điều 89 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Việc áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước được xem xét khi có kiến nghị của Bên yêu cầu về việc khối lượng, số lượng hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam tăng đột biến trong giai đoạn từ khi có quyết định điều tra đến khi áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời và gây ra thiệt hại khó có khả năng khắc phục cho ngành sản xuất trong nước.

3. Trong trường hợp mức thuế chống bán phá giá, mức thuế chống trợ cấp chính thức cao hơn mức thuế chống bán phá giá, mức thuế chống trợ cấp tạm thời thì mức thuế hồi tố bằng với mức thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp sơ bộ.

4. Mức thuế chống bán phá giá, mức thuế chống trợ cấp chính thức thấp hơn mức thuế chống bán phá giá, mức thuế chống trợ cấp tạm thời thì mức thuế hồi tố bằng với mức thuế chống bán phá giá chính thức.

**CHƯƠNG III**

**BIỆN PHÁP TỰ VỆ**

**Mục 1**

**ĐIỀU TRA TỰ VỆ**

**Điều 40. Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ**

Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ do Bộ Công Thương quy định, bao gồm các nội dung sau:

1. Mô tả chi tiết hàng hoá nhập khẩu theo đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng, mã số hàng hoá theo biểu thuế nhập khẩu cùng thuế suất thuế nhập khẩu đang áp dụng phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất - nhập khẩu hiện hành của Việt Nam.

2. Mô tả chi tiết hàng hoá tương tự hay hàng hoá cạnh tranh trực tiếp theo đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng;

3. Tên và địa chỉ của các cá nhân, doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của các doanh nghiệp đứng tên trong đơn yêu cầu và đại diện của các nhà sản xuất hàng hoá tương tự hay hàng hoá cạnh tranh trực tiếp;

4. Tên và địa chỉ của các cá nhân, doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của các doanh nghiệp sản xuất hàng hoá tương tự hay hàng hoá cạnh tranh trực tiếp ủng hộ vụ việc;

5. Thông tin về khối lượng hoặc số lượng của hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng điều tra của năm hiện tại và từng năm trong thời kỳ 2 năm liên tiếp trước khi có yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ;

6. Mô tả sự gia tăng nhập khẩu, một cách tuyệt đối hay tương đối so với sản xuất trong nước;

7. Thông tin liên quan đến thiệt hại nghiêm trọng hay đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước của năm hiện tại và từng năm trong thời kỳ 2 năm liên tiếp trước khi có yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ, bao gồm:

8. Giải trình về sự thiệt hại nghiêm trọng đã và đang xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng do hàng hóa nhập khẩu quá mức;

9. Yêu cầu cụ thể về biện pháp tự vệ, áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời và thời hạn áp dụng các biện pháp này.

**Điều 41. Lập hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ trong trường hợp không có Người yêu cầu**

1. Trong trường hợp không có Người yêu cầu nhưng cơ quan điều tra xác định có các dấu hiệu về:

a) Khối lượng, số lượng của hàng hóa nhập khẩu gia tăng đột biến một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với khối lượng, số lượng của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước;

b) Sự gia tăng khối lượng, số lượng của hàng hoá nhập khẩu quy định tại điểm a khoản1 Điều nay gây ra hoặc đe doạ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất hoàng hoá tương tự hoặc hàng hoá cạnh tranh trực tiếp.

2. Thời hạn lập Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này là 06 tháng tính từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định giao Cơ quan điều tra lập Hồ sơ.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin cần thiết theo yêu cầu của Bộ Công Thương.

**Điều 42. Thẩm định hồ sơ**

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ (sau đây gọi là Hồ sơ yêu cầu), Cơ quan điều tra có trách nhiệm xem xét tính đầy đủ và hợp lệ của Hồ sơ yêu cầu.

2. Trong trường hợp xác định Hồ sơ yêu cầu chưa đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và tổ chức, cá nhân đó có ít nhất 30 ngày để bổ sung các nội dung còn thiếu theo yêu cầu của Cơ quan điều tra.

3. Trong thời hạn 45 ngày, tính từ ngày Cơ quan điều tra thông báo nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra chịu trách nhiệm thẩm định hồ sơ để trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét ban hành quyết định điều tra. Trong trường hợp cần thiết, việc ban hành quyết định về điều tra có thể được gia hạn nhưng không quá 30 ngày.

4. Bộ Công Thương không ra quyết định tiến hành điều tra, nếu các thông tin đó không được cung cấp trong thời hạn quy định.

**Điều 43. Quyết định tiến hành điều tra để áp dụng biện pháp tự vệ**

Quyết định của Bộ Công Thương về việc bắt đầu tiến hành điều tra để áp dụng biện pháp tự vệ, bao gồm các nội dung như sau:

1. Mô tả chi tiết hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng điều tra, mã số hàng hoá trong biểu thuế nhập khẩu cùng thuế suất thuế nhập khẩu đang áp dụng, phù hợp Danh mục hàng hóa xuất - nhập khẩu hiện hành của Việt Nam;

2. Tên của các doanh nghiệp và đại diện của các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hoá tương tự, hàng hoá cạnh tranh trực tiếp yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ;

3. Tóm tắt các thông tin về sự gia tăng nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng điều tra;

4. Thiệt hại nghiêm trọng hoặc nguy cơ đe doạ thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước do sự gia tăng nhập khẩu;

**Điều 44. Xác định thiệt hại nghiêm trọng và đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước**

1. Khi xác định thiệt hại nghiêm trọng và đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra tiến hành xem xét các yếu tố sau:

 a) Mức độ gia tăng khối lượng hoặc số lượng của hàng hoá nhập khẩu một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với khối lượng hoặc số lượng của hàng hoá tương tự hay hàng hoá cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước;

b) Mức độ gia tăng khối lượng hoặc số lượng của hàng hoá nhập khẩu quy định tại điểm a khoản này do tác động của những diễn biến không lường trước;

c) Tác động giá của hàng hoá nhập khẩu bị điều tra đối với giá của hàng hoá tương tự hay hàng hoá cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước;

 d) Tác động của việc gia tăng nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng điều tra đến ngành sản xuất trong nước thông qua các yếu tố, như: thị phần, doanh thu, sản lượng, công suất, công suất sử dụng, lãi hoặc lỗ, lao động, tồn kho và các yếu tố khác mà cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

2. Việc xác định thiệt hại nghiêm trọng và đe dọa thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước phải bảo đảm dựa trên những chứng cứ cụ thể.

3. Thời kỳ điều tra đối với xác định thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe doạ gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước là 03 năm và phải bao gồm toàn bộ thời kỳ điều tra đối với xác định khối lượng, số lượng nhập khẩu quá mức. Trong trường hợp dữ liệu của bên liên quan có thời gian hoạt động ít hơn, dữ liệu thu thập sẽ là toàn bộ thời gian hoạt động của bên liên quan đó tính đến thời điểm khởi xướng điều tra.

**Điều 45. Điều tra tại chỗ**

 1. Cơ quan điều tra có quyền yêu cầu thẩm tra tại chỗ để xác minh và thu thập thêm thông tin do các bên liên quan cung cấp phục vụ cho quá trình điều tra.

 2. Cơ quan điều tra có quyền xem xét các thông tin do các bên liên quan cung cấp trong quá trình thẩm tra tại chỗ.

 3. Cơ quan điều tra có nghĩa vụ thông báo tới các bên liên quan về kế hoạch thẩm tra tại chỗ trước khi tiến hành thẩm tra.

**Mục 2**

**ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP TỰ VỆ**

**Điều 46. Áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời**

1. Trên cơ sở kết luận sơ bộ, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời khi có các yếu tố sau:

a. Có sự gia tăng nhập khẩu quá mức của hàng hoá nhập khẩu bị điều tra;

b. Ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại nghiêm trọng hoặc bị đe doạ gây ra thiệt hại nghiêm trọng;

c. Việc gia tăng nhập khẩu quá mức quy định tại điểm a khoản này là nguyên nhân chính gây ra thiệt hại thiệt hại nghiêm trọng hoặc bị đe doạ gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước;

d. Việc chậm thi hành các biện pháp tự vệ gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe doạ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước và thiệt hại đó khó có thể khắc phục về sau.

 2. Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời được thông báo công khai với các nội dung sau:

a. Mô tả chi tiết hàng hoá nhập khẩu bị điều tra, mã số hàng hoá trong biểu thuế nhập khẩu cùng thuế suất thuế nhập khẩu đang áp dụng, phù hợp Danh mục hàng hóa xuất - nhập khẩu hiện hành của Việt Nam;

b. Tên nước xuất khẩu hoặc nước xuất xứ của hàng hoá áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời; Tên nước được loại trừ áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời;

c. Mức tăng thuế nhập khẩu khi áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời;

d. Thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời;

đ. Các thông tin, bằng chứng chứng minh việc gia tăng nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng điều tra gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước nếu có;

e. Các thông tin, bằng chứng chứng minh việc chậm áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời sẽ gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước và khó có thể khắc phục được.

3. Biện pháp tự vệ tạm thời chỉ được áp dụng dưới hình thức thuế nhập khẩu.

4. Bộ Công Thương có thể ra quyết định đình chỉ áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời trước thời hạn trong trường hợp cần thiết.

**Điều 47. Quy định về áp dụng biện pháp hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan**

1. Khối lượng, số lượng hạn ngạch nhập khẩu không được thấp hơn khối lượng, số lượng nhập khẩu trung bình của 03 năm gần nhất có số liệu nhập khẩu, trừ khi Cơ quan điều tra có lập luận, chứng cứ rõ ràng rằng cần có một khối lượng số lượng hạn ngạch nhập khẩu thấp hơn để ngăn ngừa hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng.

2. Bộ Công Thương thực hiện việc phân bổ hạn ngạch giữa các nước, vùng lãnh thổ xuất khẩu nhập khẩu căn cứ vào thị phần tính theo tổng khối lượng, số lượng hàng hoá của các nước, vùng lãnh thổ xuất khẩu vào Việt Nam trong một thời gian 03 năm gần nhất có số liệu nhập khẩu trước đó và có tính đến bất cứ yếu tố đặc biệt nào đã hoặc có thể ảnh hưởng đến hoạt động thương mại hàng hóa.

3. Bộ Công Thương có trách nhiệm tiến hành tham vấn với các nước, vùng lãnh thổ có khối lượng, số lượng nhập khẩu chủ yếu vào Việt Nam được phân bổ hạn ngạch.

4. Trong trường hợp biện pháp hạn hạn ngạch nhập khẩu áp dụng vượt quá 01 năm, Bộ Công Thương có trách nhiệm nới lỏng lượng hạn ngạch nhập khẩu của biện pháp này trong khoảng thời gian áp dụng của những năm tiếp theo.

**Điều 48. Cấp phép nhập khẩu để kiểm soát nhập khẩu**

1. Kể từ khi có quyết định tiến hành điều tra cho đến khi kết thúc quá trình điều tra, Bộ Công Thương có thể thực hiện chế độ cấp giấy phép nhập khẩu đối với loại hàng hoá đang là đối tượng điều tra. Việc cấp giấy phép đó chỉ nhằm mục đích thống kê, không hạn chế về số lượng, khối lượng hoặc trị giá hàng hoá nhập khẩu.

2. Bộ Công Thương quy định chi tiết về trình tự, thủ tục và chế độ thực hiện cấp giấy phép nhập khẩu đối với loại hàng hóa đang là đối tượng điều tra.

**Mục 3**

**TỰ VỆ ĐẶC BIỆT**

**Điều 49. Quy định chung**

1. Biện pháp tự vệ đặc biệt được điều tra, áp dụng theo các quy định tại các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên đã có hiệu lực thi hành. Trong trường hợp các Điều ước quốc tế nói trên không quy định, cơ quan điều tra xem xét áp dụng các quy định tại chương này.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét quy định mức thuế sau thời điểm kết thúc biện pháp tự vệ đặc biệt trong trường hợp biện pháp được áp dụng theo hình thức thuế quan.

3. Ngôn ngữ sử dụng trong điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt theo các quy định các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên có hiệu lực thi hành. Trong trường hợp các Điều ước quốc tế không quy định, ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt.

 4. Thời hiệu điều tra, thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt được quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có hiệu lực thi hành.

**Điều 50. Căn cứ điều tra**

1. Việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt được thực hiện khi có hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt của tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp.

2. Bộ Công Thương chủ động tiến hành điều tra trong trường hợp có bằng chứng chứng minh sự cần thiết phải áp dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt.

**Điều 51. Thông báo**

Cơ quan điều tra thông báo bằng văn bản tới chính phủ nước, vùng lãnh thổ bị điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt.

**Điều 52. Nội dung điều tra**

1. Xác định khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu từ thành viên gia tăng tuyệt đối, tương đối so với hàng hóa tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước.

2. Xác định sự gia tăng hàng hóa tại khoản 1 điều này có nguyên nhân từ việc thực hiện các cam kết thuế quan.

3. Xác định thiệt hại nghiêm trọng, đe dọa thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước

 4. Xác định mối quan hệ nhân quả giữa sự gia tăng hàng hóa nhập khẩu tại khoản 1 điều này và thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa hiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước

**Điều 53. Điều kiện áp dụng**

 Có bằng chứng về khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu từ nước, vùng lãnh thổ thành viên gia tăng tuyệt đối, tương đối so với hàng hóa tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước

 Có bằng chứng về thiệt hại nghiêm trọng, đe dọa thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước

 Có bằng chứng về sự gia tăng hàng hóa nhập khẩu tại khoản 1 điều này là nguyên nhân gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa hiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước

**Điều 54. Biện pháp tự vệ đặc biệt**

1. Biện pháp tự vệ đặc biệt bao gồm:

 a. Tạm dừng nghĩa vụ giảm thuế quan theo lộ trình cam kết;

 b. Tăng mức thuế quan nhập khẩu đối với hàng hóa bị điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt;

c. Các biện pháp khác phù hợp với các cam kết quốc tế.

 2. Không áp dụng hạn ngạch thuế quan, hạn chế số lượng, khối lượng nhập khẩu trong biện pháp tự vệ đặc biệt.

**Điều 55. Áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt**

 1. Biện pháp tự vệ đặc biệt chỉ được áp dụng trong thời hạn được quy định trong các cam kết quốc tế có liên quan.

 2. Việc gia hạn, tái áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt được tiến hành tuân thủ theo cam kết quốc tế có liên quan.

**Điều 56. Bồi thường**

1. Bồi thường và mức độ bồi thường thiệt hại được xác định trên cơ sở tham vấn giữa Việt Nam và nước, vùng lãnh thổ thành viên trong các Điều ước quốc tế có liên quan.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan xây dựng phương án bồi thường trình chính phủ phê duyệt trước khi tiến hành tham vấn.

3. Quy trình, thủ tục tham vấn bồi thường tiến hành theo quy định trong các Điều ước quốc tế hoặc các quy định tại chương này.

**Điều 57. Biện pháp tự vệ đặc biệt tạm thời**

1. Bộ Công Thương có thể áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt tạm thời trên cơ sở báo cáo sơ bộ của cơ quan điều tra.

2. Việc áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt tạm thời theo các quy định tại các Điều ước quốc tế có liên quan.

**CHƯƠNG IV**

**RÀ SOÁT BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

**Mục 1**

**CÁC QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 58. Hồ sơ đề nghị rà soát**

Hồ sơ đề nghị rà soát biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm:

1. Đơn đề nghị rà soát việc áp dụng phòng vệ thương mại theo mẫu của Cơ quan điều tra ban hành.

2. Yêu cầu cụ thể về việc rà soát áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp và biện pháp tự vệ.

3. Các tài liệu, thông tin mà bên đề nghị rà soát cho là cần thiết.

**Điều 59. Thẩm định hồ sơ đề nghị rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại**

1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (sau đây gọi là Hồ sơ đề nghị rà soát), cơ quan điều tra phải thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ, hợp lệ của Hồ sơ đề nghị rà soát. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan điều tra phải thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị rà soát để bổ sung.

2. Thời hạn để bổ sung hồ sơ do Cơ quan điều tra quy định nhưng không được ít hơn 30 ngày, kể từ ngày Cơ quan điều tra thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị rà soát đầy đủ và hợp lệ của tổ chức, cá nhân đề nghị rà soát, Cơ quan điều tra chịu trách nhiệm thẩm định hồ sơ để trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét ra quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định của cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét ra quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

**Điều 60. Bản câu hỏi**

1. Trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày có quyết định rà soát, Cơ quan điều tra phải gửi bản câu hỏi điều tra cho các đối tượng sau đây:

a) Bên đề nghị rà soát;

b) Bên bị đề nghị rà soát;

c) Các bên liên quan khác mà cơ quan điều tra cho là cần thiết.

2. Trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được bản câu hỏi điều tra rà soát, bên nhận được bản câu hỏi phải gửi bản trả lời đầy đủ cho Cơ quan điều tra. Thời hạn này có thể được Cơ quan điều tra xem xét, gia hạn thêm một lần với thời hạn tối đa không quá 30 ngày trên cơ sở văn bản đề nghị gia hạn của bên đề nghị gia hạn.

3. Bản câu hỏi điều tra được coi là đến địa chỉ người nhận sau 07 ngày làm việc, tính từ ngày Cơ quan điều tra gửi đi. Ngày gửi được xác định căn cứ theo dấu của bưu điện.

 **Điều 61. Kết luận rà soát**

 1. Trong thời hạn 05 tháng, tính từ ngày có quyết định rà soát theo bên đề nghị, quyết định rà soát biện pháp tự vệ giữa kỳ, quyết định rà soát phạm vi hàng hóa, quyết định rà soát thay đổi hoàn cảnh, Cơ quan điều tra gửi các bên liên quan dự thảo kết luận rà soát. Thời hạn gửi các bên liên quan dự thảo kết luận rà soát định kỳ có thể được cơ quan điều tra gia hạn một lần không quá 03 tháng.

 2. Trong thời hạn 07 tháng, tính từ ngày có quyết định rà soát cuối kỳ biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp, Cơ quan điều tra gửi các bên liên quan dự thảo kết luận rà soát cuối kỳ về các nội dung quy định tại Điều ... của Nghị định này. Thời hạn gửi các bên liên quan dự thảo kết luận rà soát cuối kỳ có thể được cơ quan điều tra gia hạn một lần không quá 03 tháng.

3. Trong thời hạn 02 tháng, tính từ ngày có quyết định rà soát nhà xuất khẩu mới, Cơ quan điều tra gửi các bên liên quan dự thảo kết luận rà soát nhà xuất khẩu mới về các nội dung quy định tại Điều ... của Nghị định này. Trong trường hợp đặc biệt, thời hạn công bố kết luận sơ bộ có thể được gia hạn nhưng không quá 3 tháng.

4. Trong thời hạn 05 tháng, tính từ ngày có quyết định rà soát cuối kỳ biện pháp tự vệ, Cơ quan điều tra gửi các bên liên quan dự thảo kết luận rà soát cuối kỳ về các nội dung quy định tại Điều ... của Nghị định này. Trong trường hợp đặc biệt, thời hạn công bố kết luận sơ bộ có thể được gia hạn nhưng không quá 06 tháng

5. Trong thời hạn 07 ngày, tính từ ngày gửi dự thảo kết luận rà soát cuối kỳ, các bên liên quan có quyền gửi ý kiến đóng góp vào dự thảo kết luận rà soát cuối kỳ đến Cơ quan điều tra.

6. Trong thời hạn 07 ngày, tính từ ngày kết thúc thời hạn các bên liên quan gửi ý kiến đóng góp vào dự thảo kết luận rà soát cuối kỳ, Cơ quan điều tra phải gửi kết luận điều tra lên Bộ trưởng Bộ Công Thương.

7. Trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày Cơ quan điều tra gửi kết luận điều tra lên Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định về kết quả rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

**Mục 2**

**RÀ SOÁT BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP**

**Tiểu mục 1**

**RÀ SOÁT THEO ĐỀ NGHỊ CỦA BÊN LIÊN QUAN**

**BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, BIỆN PHÁP CHỐNG TRỢ CẤP**

**Điều 62. Quy định về bên đề nghị rà soát**

Các tổ chức, cá nhân sau đây có quyền nộp hồ sơ đề nghị rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp:

a. Nhà sản xuất trong nước có quyền nộp hồ sơ đề nghị rà soát biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp đối với nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài cụ thể, nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài khác.

b. Nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài có quyền nộp hồ sơ đề nghị rà soát định kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp đối với chính nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài đó.

c. Chính phủ của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài có quyền nộp hồ sơ đề nghị rà soát định kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp đối với các nhà sản xuất, xuất khẩu nước đó.

**Điều 63. Nộp hồ sơ rà soát theo đề nghị của bên liên quan**

1. Sau ít nhất 01 năm, kể từ ngày có quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức, biện pháp chống trợ cấp chính thức hoặc quyết định mới nhất về kết quả rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp, Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền quyết định tiến hành rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp trên cơ sở hồ sơ đề nghị rà soát của bên liên quan bằng văn bản của tổ chức, cá nhân (sau đây gọi là Hồ sơ).

2. Thời hạn nộp hồ sơ là 60 ngày trước khi kết thúc 01 năm kể từ ngày có quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp chính thức hoặc quyết định mới nhất về kết quả rà soát định kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp, trừ trường hợp thời hạn nộp hồ sơ ít hơn 9 tháng tính đến thời hạn Bộ trưởng Bộ Công Thương phải ra quyết định rà soát cuối kỳ biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp.

**Điều 64. Nội dung rà soát theo đề nghị của bên liên quan**

Nội dung rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp bao gồm một hoặc một số các nội dung sau:

1. Biên độ bán phá giá của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài cụ thể.

2. Biên độ bán phá giá của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài khác.

3. Cam kết giá.

4. Khả năng chấm dứt áp dụng biện pháp chống bán phá giá.

**Điều 65. Quyết định về kết quả rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp**

Căn cứ trên kết luận rà soát của cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra một trong các quyết định sau đây:

1. Không điều chỉnh việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp.

2. Điều chỉnh việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp.

3. Chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp.

**Tiểu mục 2**

**RÀ SOÁT CUỐI KỲ VIỆC ÁP DỤNG**

**BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, BIỆN PHÁP CHỐNG TRỢ CẤP**

**Điều 66. Nộp hồ sơ rà soát cuối kỳ**

1. Chậm nhất 12 tháng trước ngày quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp hết hiệu lực, Cơ quan điều tra ra thông báo về việc nhận hồ sơ rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp.

2. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày có thông báo của cơ quan điều tra, tổ chức, cá nhân có quyền nộp hồ sơ đề nghị nội dung rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp.

**Điều 67. Nội dung rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp**

Nội dung rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp bao gồm một hoặc một số các nội dung sau:

1. Sự cần thiết gia hạn biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp.

2. Biên độ bán phá giá, biên độ trợ cấp của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài cụ thể.

3. Biên độ bán phá giá, biên độ trợ cấp của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài khác.

4. Cam kết giá.

5. Phạm vi áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp.

**Điều 68. Nội dung quyết định về kết quả rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp**

1. Gia hạn hoặc không gia hạn việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp.

2. Điều chỉnh mức độ áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp.

3. Điều chỉnh phạm vi áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp.

**Tiểu mục 3**

**RÀ SOÁT NHÀ XUẤT KHẨU MỚI**

**Điều 69. Xác định nhà xuất khẩu mới**

1. Nhà xuất khẩu mới là nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài không bán hàng hóa bị điều tra vào lãnh thổ Việt Nam trong giai đoạn điều tra ban đầu nhưng sau đó xuất khẩu hàng hóa đó vào lãnh thổ Việt Nam.

2. Việc xác định nhà xuất khẩu mới căn cứ vào các điều kiện sau:

a) Không có mối quan hệ liên kết với các nhà sản xuất, xuất khẩu đang bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá riêng, biện pháp chống trợ cấp riêng;

b) Chưa bị điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp vào Việt Nam trong giai đoạn điều tra ban đâu;

c) Khối lượng, số lượng xuất khẩu vào Việt Nam trong 12 tháng trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị rà soát chiếm ít nhất 5% tổng lượng sản xuất của nhà sản xuất, xuất khẩu đó.

3. Nhà xuất khẩu mới có thể nộp hồ sơ tại bất kỳ thời điểm nào sau khi quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp có hiệu lực.

**Điều 70. Nội dung rà soát nhà xuất khẩu mới**

Nội dung rà soát nhà xuất khẩu mới bao gồm một hoặc một số các nội dung sau:

1. Biên độ bán phá giá riêng, biên độ trợ cấp riêng của nhà xuất khẩu mới.

2. Điều kiện áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp đối với nhà xuất khẩu mới.

3. Cam kết giá.

**Điều 71. Quyết định về kết quả rà soát nhà xuất khẩu mới**

Căn cứ trên kết luận rà soát nhà xuất khẩu mới của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định nội dung sau đây:

1. Áp dụng biện pháp chống bán phá giá riêng, biện pháp chống trợ cấp riêng đối với nhà xuất khẩu mới;

2. Không áp dụng biện pháp chống bán phá giá riêng, biện pháp chống trợ cấp riêng đối với nhà xuất khẩu mới.

**Mục 3**

**RÀ SOÁT VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ**

**Điều 72. Rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ**

1. Trong trường hợp thời gian áp dụng biện pháp tự vệ kể cả thời gian áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời kéo dài hơn 03 năm, Bộ trưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm tiến hành rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ.

2. Nội dung rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ bao gồm các nội dung sau:

a) Khả năng giảm nhẹ biện pháp tự vệ.

b) Khả năng chấm dứt biện pháp tự vệ.

3. Trong thời hạn 05 tháng, tính từ ngày có quyết định rà soát giữa kỳ biện pháp tự vệ, Cơ quan điều tra gửi các bên liên quan dự thảo kết luận rà soát về các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này. Trong trường hợp đặc biệt, thời hạn công bố kết luận sơ bộ có thể được gia hạn nhưng không quá 03 tháng.

4. Căn cứ trên kết luận rà soát giữa kỳ của cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra một trong các quyết định sau đây:

a) Không thay đổi việc áp dụng biện pháp tự vệ

b) Giảm nhẹ mức độ áp dụng biện pháp tự vệ.

c) Chấm dứt việc áp dụng biện pháp tự vệ.

**Điều 73. Rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ**

1. Chậm nhất 09 tháng trước ngày quyết định áp dụng biện pháp tự vệ hết hiệu lực, Cơ quan điều tra ra thông báo về việc nhận hồ sơ đề nghị rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày có thông báo của cơ quan điều tra, tổ chức, cá nhân có quyền nộp hồ sơ đề nghị nội dung rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ.

2. Nội dung rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ bao gồm một hoặc một số các nội dung sau:

a) Xác định mức độ gia tăng của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam kể từ lần đầu tiên biện pháp tự vệ được áp dụng.

b) Xác định mức độ thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe doạ gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

3. Nội dung quyết định về kết quả rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ gồm có:

a) Gia hạn hoặc không gia hạn việc áp dụng biện pháp tự vệ.

b) Điều chỉnh mức độ áp dụng biện pháp tự vệ.

c) Điều chỉnh phạm vi áp dụng biện pháp tự vệ.

**Mục 4**

**RÀ SOÁT PHẠM VI HÀNG HÓA, RÀ SOÁT THAY ĐỔI HOÀN CẢNH**

**Điều 74. Các bên liên quan nộp hồ sơ**

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền quyết định tiến hành rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp biện pháp phòng vệ thương mại hoặc rà soát thay đổi hoàn cảnh trên cơ sở hồ sơ đề nghị rà soát bằng văn bản của tổ chức, cá nhân.

2. Đối tượng có quyền nộp hồ sơ đề nghị gồm có:

a) Nhà sản xuất trong nước

b) Nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài

c) Nhà nhập khẩu

d) Các tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa nhập khẩu.

**Điều 75. Nội dung rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, rà soát thay đổi hoàn cảnh**

Nội dung rà soát phạm vi hàng hoá bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm các nội dung sau:

1. Hàng hóa nhập khẩu bị rà soát.

2. Hàng hóa sản xuất trong nước bị rà soát.

3. Khả năng thay thế của hàng hóa nhập khẩu.

**Điều 76. Quyết định về kết quả rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại**

Căn cứ trên kết luận rà soát của cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra một trong các quyết định sau đây:

1. Không điều chỉnh phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

2. Điều chỉnh phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Miễn trừ áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với nhà nhập khẩu cụ thể.

**CHƯƠNG V**

**CHỐNG LẨN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

**Mục 1**

**LẨN TRÁNH THUẾ PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

**Điều 77. Phạm vi áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại**

 Phạm vi áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có thể được mở rộng đối với hàng hóa lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại sau:

 1. Nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại nhập khẩu vào Việt Nam để sản xuất hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

 2. Hàng hóa từ các nước thứ ba mà hàng hóa đó sử dụng nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ hoặc từ nước đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tương tự như hàng hóa đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

 3. Hàng hóa có xuất xứ hoặc xuất khẩu từ nước đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có sự khác biệt không đáng kể so với hàng hóa đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

 4. Hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được xuất khẩu thông qua nước thứ ba

 5. Hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại của nhà sản xuất, xuất khẩu nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại nhưng thay đổi hình thức kinh doanh và kênh phân phối để được hưởng lợi từ mức áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại thấp hơn mức đang áp dụng cho nhà sản xuất, xuất khẩu đó.

**Điều 78. Nội dung xác định hành vi lẩn tránh thuế**

 Để xác định việc nhập khẩu hàng hóa được nêu tại Điều 77 của Nghị định này là hành vi lẩn tránh thuế, cơ quan điều tra cần xác định:

 1. Sự thay đổi dòng chảy thương mại từ các nước xuất xứ hoặc nước xuất khẩu hàng hóa sau khi quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực và sự thay đổi này là nguyên nhân chính của việc lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực.

 2. Có bằng chứng về thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước hoặc sự giảm hiệu quả của biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực đối với giá và khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự.

 3. Có bằng chứng về việc bán phá giá được xác định khi so sánh giá xuất khẩu của hàng hóa với giá thông thường của hàng hóa tương tự được xác định theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này; về việc hàng hóa đó được trợ cấp; sự gia tăng nhập khẩu quá mức.

 4. Có bằng chứng về các điều kiện được nêu tại Điều 79, Điều 81 và Điều 82 của Nghị định này.

**Điều 79. Hàng hóa được gia công lắp ráp tại Việt Nam**

 Hàng hóa mô tả tại khoản 1 Điều 77 của Nghị định này được xem là lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại nếu:

 1. Nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được nhập khẩu vào Việt Nam với mục đích chủ yếu là sản xuất hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

 2. Hoạt động sản xuất bắt đầu và gia tăng đáng kể tại Việt Nam sau thời điểm quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực;

 3. Nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại chiếm trên 60% tổng giá trị nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư sản xuất hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tại Việt Nam.

**Điều 80. Giá trị giá tăng**

 1. Lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại không được xác định trong trường hợp giá trị giá tăng trong giá trình sản xuất hàng hóa quy định tại Điều 79 của Nghị định này cao hơn 30% tổng chi phí sản xuất hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

 2. Chi phí sản xuất nêu trên không báo gồm các chi phí khấu hao, chi phí đóng gói và các chi phí, phụ phí không liên quan trực tiếp tới quá trình sản xuất hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

**Điều 81. Hàng hoá được gia công lắp ráp tại nước thứ ba**

 Hàng hóa được mô tả tại khoản 2 Điều 77 được xem là lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại nếu:

 1. Khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam chiếm tỷ lệ lớn trong tổng lượng bán hàng của nhà sản xuất, xuất khẩu;

 2. Khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam bắt đầu và gia tăng đáng kể sau thời điểm quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực;

 3. Nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại chiếm trên 60% tổng giá trị nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư của hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại xuất khẩu vào Việt Nam.

**Điều 82. Hàng hoá bị thay đổi không đáng kể**

 Hàng hóa được mô tả tại khoản 3 Điều 77 được xem là lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại nếu:

 1. Khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu có sự khác biệt không đáng kể so với hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại vào Việt Nam chiếm tỷ lệ lớn trong tổng lượng bán hàng của nhà sản xuất, xuất khẩu;

 2. Khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu có sự khác biệt không đáng kể so với hàng hóa đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại vào Việt Nam bắt đầu và gia tăng đáng kể sau thời điểm quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực;

**Điều 83. Xác định sự khác biệt**

 Sự khác biệt không đáng kể quy định tại Điều 82 của Nghị định này được xác định khi giữa hàng hóa nhập khẩu hầu như không có sự khác biệt với hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại về mặt đặc điểm, mục đích sử dụng của hàng hóa, kênh phân phối và các chi phí tạo ra các sự khác biệt của hàng hóa.

**Mục 2**

**ĐIỀU TRA VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG LẨN TRÁNH THUẾ PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

**Điều 84. Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại**

Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống lẩn tránh, bao gồm:

 1. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống lần tránh thuế, bao gồm các nội dung sau đây:

 a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của Người yêu cầu hoặc của đại diện ngành sản xuất trong nước;

 b) Mô tả hàng hoá nhập khẩu là đối tượng bị yêu cầu áp dụng biện pháp chống lẩn tránh, trong đó bao gồm tên gọi, các đặc điểm cơ bản, mục đích sử dụng chính, mã số theo biểu thuế nhập khẩu hiện hành và mức thuế nhập khẩu đang áp dụng, xuất xứ hàng hoá nhập khẩu;

 c) Mô tả khối lượng, số lượng của hàng hoá nhập khẩu quy định tại Điều 77 của Nghị định này trong thời hạn 12 tháng trước khi Người yêu cầu nộp hồ sơ hoặc trước khi Cơ quan điều tra lập hồ sơ theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

 d) Mô tả khối lượng, số lượng của hàng hoá tương tự được sản xuất trong nước trong thời hạn tối thiểu 12 tháng trước khi Người yêu cầu nộp hồ sơ hoặc trước khi Cơ quan điều tra lập hồ sơ theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

 đ) Thông tin về giá xuất khẩu của hàng hoá được mô tả theo quy định tại Điều.. này tại thời điểm nhập khẩu vào Việt Nam trong thời hạn tối thiểu 12 tháng trước khi Người yêu cầu nộp Hồ sơ hoặc trước khi Cơ quan điều tra lập hồ sơ theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

 e) Thông tin, số liệu, chứng cứ về các hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại mà Người yêu cầu cáo buộc;

 g) Thông tin, số liệu, chứng cứ về thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước hoặc sự giảm hiệu quả của biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực đối với giá và khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự.

 h) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của tất cả Người bị yêu cầu;

 i) Yêu cầu cụ thể về việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh, thời hạn áp dụng và mức độ áp dụng.

 2. Tài liệu, thông tin liên quan khác mà Người yêu cầu hoặc Cơ quan điều tra cho là cần thiết.

**Điều 85. Lập hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại trong trường hợp không có Người yêu cầu**

1. Trong trường hợp không có Người yêu cầu nhưng có dấu hiệu về hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực và Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định giao Cơ quan điều tra tiến hành lập Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại gồm các nội dung quy định tại điểm b,c,d,e,g khoản 1 và khoản 2 Điều 84 của Nghị định này và trình Bộ trưởng xem xét ra quyết định điều tra.

2. Thời hạn lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này là 06 tháng tính từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương ký quyết định giao Cơ quan điều tra lập hồ sơ.

**Điều 86. Trình tự, thủ tục điều tra**

 1. Trong thời hạn 45 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét ra quyết định điều tra căn cứ kết quả thẩm định Hồ sơ của Cơ quan điều tra.

 2. Trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày có quyết định điều tra, Cơ quan điều tra phải gửi bản câu hỏi điều tra các bên có liên quan. Bản câu hỏi điều tra được coi là đến địa chỉ người nhận sau 07 ngày làm việc, tính từ ngày Cơ quan điều tra gửi đi. Ngày gửi được xác định căn cứ theo dấu của bưu điện.

 3. Trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được bản câu hỏi điều tra, Người bị yêu cầu phải gửi văn bản trả lời đầy đủ các câu hỏi ghi trong bản câu hỏi điều tra cho Cơ quan điều tra. Trong trường hợp cần thiết và nếu Người bị yêu cầu có văn bản đề nghị, thời hạn này có thể được Cơ quan điều tra xem xét, gia hạn thêm một lần với thời hạn tối đa không quá 30 ngày.

 4. Cơ quan điều tra sẽ tiến hành trưng cầu giám định hoặc thẩm tra tại chỗ, xác minh tính xác thực của các thông tin, tài liệu do các bên liên quan cung cấp hoặc thu thập thêm các thông tin, tài liệu cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ việc chống bán phá giá.

 5. Trong thời hạn 30 ngày sau khi kết thúc quá trình điều tra, cơ quan điều tra phải công bố kết luận cuối cùng về các nội dung được quy định tại Điều 78 Nghị định này.

 6. Kết luận cuối cùng và các căn cứ chính để đưa ra kết luận cuối cùng phải được thông báo công khai bằng phương thức thích hợp.

**Điều 87. Thời hạn điều tra**

1. Thời hạn điều tra để áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại là không quá 06 tháng, kể từ ngày có quyết định điều tra.

 2. Trong trường hợp đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể quyết định gia hạn điều tra nhưng không quá 03 tháng**.**

**CHƯƠNG VI**

**XỬ LÝ CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM**

**Điều 88. Nguyên tắc xử lý**

1. Hoạt động trợ giúp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại quy định tại Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương được thực hiện trên cơ sở đề nghị bằng văn bản, trừ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Các hoạt động trợ giúp đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của thương nhân Việt Nam và phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam và các cam kết quốc tế.

**Điều 89. Quy định về các hoạt động trợ giúp**

1. Việc cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 76 luật Quản lý ngoại thương là các thông tin được phép công bố theo các quy định tại cam kết quốc tế có liên quan mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Việc trao đổi với cơ quan liên quan của nước nhập khẩu được thực hiện thông qua các hình thức thích hợp do Bộ Công Thương chủ trì, phù hợp quy định pháp luật Việt Nam và các cam kết quốc tế.

3. Trong trường hợp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp quy định tại khoản 2 điều 76 luật Quản lý ngoại thương, Bộ Công Thương chủ trì xây dựng phương án phối hợp với cơ quan liên quan của nước nhập khẩu như sau:

a) Thực hiện tham vấn với cơ quan điều tra nước ngoài về các chương trình trợ cấp bị cáo buộc của Việt Nam;

b) Cung cấp các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan điều tra nước ngoài về các chương trình trợ cấp bị cáo buộc của Việt Nam phù hợp với quy định pháp luật hiện hành;

c) Tổ chức làm việc với cơ quan điều tra nước ngoài trong quá trình điều tra tại chỗ về các chương trình trợ cấp bị cáo buộc của Việt Nam;

 d) Các hoạt động phù hợp khác.

**Điều 90. Xây dựng phương án yêu cầu bồi thường, trả đũa trong trường hợp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ**

1. Bộ Công Thương chủ trì, tiến hành tham vấn với cơ quan liên quan của nước nhập khẩu bằng hình thức thích hợp về phương án yêu cầu bồi thường.

3. Trong trường hợp Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước nhập khẩu không đạt được thỏa thuận về vấn đề bồi thường, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng phương án trả đũa, báo cáo Chính phủ và triển khai phương án trả đũa đã được phê duyệt.

4. Quy trình, thủ tục tiến hành việc bồi thường, trả đũa được thực hiện phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**Điều 91. Khởi kiện nước nhập khẩu khi phát hiện có vi phạm điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên**

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác xem xét khởi kiện theo điểm c khoản 3 điều 76 trên cơ sở thông tin thu thập hoặc theo đề nghị bằng văn bản của thương nhân, hiệp hội ngành, nghề có liên quan, báo cáo Chính phủ, triển khai phương án khởi kiện đã được chính phủ phê duyệt.

2. Trong trường hợp thương nhân, hiệp hội ngành, nghề có liên quan gửi văn bản đề nghị khởi kiện, văn bản đề nghị cần có những nội dung sau:

a) Mô tả biện pháp phòng vệ thương mại mà nước ngoài điều tra, áp dụng;

b) Thiệt hại do điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại quy định tại điểm a khoản này;

c) Mô tả các vi phạm điều ước quốc tế có liên quan.

d) Đề xuất của thương nhân, hiệp hội ngành, nghề;

đ) Các thông tin, tài liệu liên quan khác mà thương nhân, hiệp hội ngành, nghề cho là cần thiết.

3. Quy trình, thủ tục khởi kiện nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại thực hiện theo quy định trong các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Các thông tin, tài liệu trong quá trình xem xét, đánh giá trước khi khởi kiện, trong quá trình kiện hoặc các thông tin mà các bên liên quan yêu cầu bảo mật được coi là các thông tin mật theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Thương nhân, hiệp hội ngành, nghề có liên quan đã gửi văn bản đề nghị theo khoản 3 điều này có trách nhiệm phối hợp đầy đủ với Bộ Công Thương trong quá trình kiện nước nhập khẩu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

**Điều 92. Sử dụng dịch vụ tư vấn pháp lý trong các hoạt động trợ giúp thương nhân**

1. Bộ Công Thương có thể xem xét sử dụng dịch vụ tư vấn pháp lý trong các hoạt động trợ giúp thương nhân theo quy định tại Điều 76 Luật Quản lý ngoại thương. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương trong quá trình lựa chọn dịch vụ tư vấn pháp lý trong trường hợp Bộ Công Thương có đề nghị chính thức bằng văn bản.

2. Bộ Công Thương quy định tiêu chí lựa chọn dịch vụ tư vấn pháp lý phù hợp.

3. Bộ Tài chính đảm bảo tài chính cho việc sử dụng dịch vụ tư vấn pháp lý trong các hoạt động trợ giúp thương nhân.

**Điều 93. Trách nhiệm của Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu Việt Nam bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại**

1. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thu thập, theo dõi thông tin, thông báo của cơ quan liên quan nước nhập khẩu sở tại về các biện pháp phòng vệ thương mại và kịp thời thông báo về Bộ Công Thương.

2. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chủ động phối hợp với Bộ Công Thương, các Bộ, cơ quan có liên quan trong các hoạt động trợ giúp thương nhân khi bị nước ngoài điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại.

 **CHƯƠNG VII**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 94. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018

2. Các Nghị định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) [Nghị định số 150/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 08/12/2003 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về Tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam.](http://www.vca.gov.vn/Docdetail.aspx?CateID=134&ID=103)

b) Nghị định số 04/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09/01/2006 về việc Thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Hội đồng xử lý vụ việc chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ.

c) [Nghị định số 89/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/07/2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Chống trợ cấp đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.](http://www.vca.gov.vn/Docdetail.aspx?CateID=134&ID=99)

d) [Nghị định số 90/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/07/2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.](http://www.vca.gov.vn/Docdetail.aspx?CateID=134&ID=92)

**Điều 95. Hướng dẫn thi hành**

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục thu, nộp ngân sách nhà nước các khoản thu từ biện pháp phòng vệ thương mại của hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam; thủ tục hoàn lại khoản chênh lệch về thuế phòng vệ thương mại tạm thời.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.